

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(đã được soát xét)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APG

Tầng 5, Tòa nhà Grand Building,
Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05-38
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	05-07
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	08-09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10-12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	13
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	14-38

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APG

Tầng 5, Tòa nhà Grand Building,
Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán APG (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán APG được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 63/UBCK-GP ngày 15/11/2007 và giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Chứng khoán số số 38/GPDC-UBCK ngày 18/06/2019 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Theo giấy phép điều chỉnh này, Công ty Cổ phần Chứng khoán An Phát đã được đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán APG.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 5, Tòa nhà Grand Building, Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hồ Hưng	Chủ tịch	
Ông Trần Thiên Hà	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Anh Dũng	Ủy viên	
Bà Nguyễn Thị Phương	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 25/04/2019
Ông Nguyễn Văn Hạnh	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 25/04/2019
Bà Mai Thanh Phương	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 25/04/2019
Ông Võ Quý Lâm	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 25/04/2019

Thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Thiên Hà	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

Các thành viên của Ban Kiểm toán nội bộ bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Phương	Trưởng ban	Bỏ nhiệm ngày 25/04/2019
Ông Nguyễn Hải Sơn	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 25/04/2019

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APG

Tầng 5, Tòa nhà Grand Building,
Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Thiên Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán APG**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán APG được lập ngày 12 tháng 08 năm 2019, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán APG tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		344.849.184.462	146.140.333.351
110	I. Tài sản tài chính		344.249.289.602	139.985.432.972
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	600.129.458	5.844.517.279
111.1	1.1 Tiền		600.129.458	5.844.517.279
112	1. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	15.836.625.350	30.758.796.250
113	2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5	234.800.000.000	-
114	3. Các khoản cho vay	5	559.471.370	16.554.797.805
117	4. Các khoản phải thu	6	6.404.195.125	26.396.621
117.1	4.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		6.400.000.000	-
117.2	4.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		4.195.125	26.396.621
117.3	4.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		4.195.125	-
117.4	4.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		-	26.396.621
118	5. Trả trước cho người bán	7	62.408.600.000	51.488.016.500
119	6. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	6	33.496.389.387	34.843.154.613
122	7. Các khoản phải thu khác	6	-	797.750.904
129	8. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(9.856.121.088)	(327.997.000)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		599.894.860	6.154.900.379
131	1. Tạm ứng		368.648.810	6.045.420.810
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	226.046.050	71.906.263
134	3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10	5.200.000	5.200.000
136	4. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11	-	32.373.306
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		11.331.912.788	3.160.585.993
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		7.178.652.362	1.083.320.362
211	1. Các khoản phải thu dài hạn	6	6.095.332.000	-
212	2. Các khoản đầu tư	12	1.350.000.000	1.350.000.000
212.4	2.1 Đầu tư dài hạn khác		1.350.000.000	1.350.000.000
213	3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn		(266.679.638)	(266.679.638)
220	II. Tài sản cố định		324.491.750	20.684.333
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	324.491.750	17.684.333
222	- Nguyên giá		5.429.496.446	5.090.663.446
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.105.004.696)	(5.072.979.113)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	-	3.000.000
228	- Nguyên giá		3.596.296.230	3.596.296.230
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.596.296.230)	(3.593.296.230)
240	IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	1.793.000.000	-
250	V. Tài sản dài hạn khác		2.035.768.676	2.056.581.298
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	10	47.310.000	47.310.000
254	2. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	16	1.988.458.676	2.009.271.298
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		356.181.097.250	149.300.919.344

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.610.939.264	3.817.120.236
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		4.610.939.264	3.817.120.236
320	1. Phải trả người bán ngắn hạn		803.000.000	-
321	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		857.500.000	650.000.000
322	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	2.726.292.271	2.891.589.616
323	4. Phải trả người lao động		171.453.700	171.345.380
324	5. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		49.938.863	104.185.240
329	6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		2.754.430	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		351.570.157.986	145.483.799.108
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	351.570.157.986	145.483.799.108
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		340.289.000.000	135.289.000.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		340.289.000.000	135.289.000.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		340.289.000.000	135.289.000.000
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		306.000.000	306.000.000
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		445.000.000	445.000.000
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối		10.530.157.986	9.443.799.108
417.1	4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		11.352.432.855	10.238.903.077
417.2	4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(822.274.869)	(795.103.969)
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		356.181.097.250	149.300.919.344

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
006	1. Cổ phiếu đang lưu hành		34.028.900	13.528.900
008	2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	19	1.021.940.000	1.021.940.000
012	3. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	20	6.250.000.000	15.650.000.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	21	53.492.960.000	134.831.660.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch dự do chuyển nhượng		52.450.910.000	60.110.660.000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		4.150.000	-
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		-	72.000.000.000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		1.037.900.000	2.721.000.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	22	1.550.000	4.000.900.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tpe do chuyển nhượng		1.550.000	4.000.900.000
026	3. Tiền gửi của khách hàng	23	537.834.644	326.099.024
027	3.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		537.834.644	326.099.024
031	4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	24	537.834.644	326.099.024
031.1	4.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		537.834.644	326.099.024



Nguyễn Thanh Nghị
Người lập



Nguyễn Thanh Nghị
Kế toán trưởng



Trần Thiên Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
			đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
			VND	VND
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.740.500	2.091.990.652
01.1	a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	-	132.413.775
01.2	b.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	-	1.959.576.877
01.3	c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	7.740.500	-
02	1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	6.095.332.000	-
03	1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	39.990.324	3.460.331.225
06	1.4	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	14.346.882.458	496.912.856
09	1.5	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	146.212.140	50.074.261
10	1.6	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	276.650.000	230.000.000
20		Cộng doanh thu hoạt động	20.912.807.422	6.329.308.994
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	6.752.170.900	461.027.202
21.1	a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	6.725.000.000	348.780.000
21.2	b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	27.170.900	112.247.202
24	2.2	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	9.528.124.088	(991.688)
27	2.3	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	728.402.924	622.408.255
30	2.4	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	33.585.587	-
40		Cộng chi phí hoạt động	17.042.283.499	1.082.443.769

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
			đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
			VND	VND
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	27		
42	3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		9.011.493	192.385
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		9.011.493	192.385
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	28	2.487.325.913	2.516.063.919
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		1.392.209.503	2.730.993.691
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	8.1 Thu nhập khác		2.970.000	-
72	8.2 Chi phí khác		32.373.306	-
80	Cộng kết quả hoạt động khác		(29.403.306)	-
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		1.362.806.197	2.730.993.691
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		1.389.977.097	883.664.016
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(27.170.900)	1.847.329.675
100	X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	29	276.447.319	176.732.803
100.1	10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	276.447.319	176.732.803
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		1.086.358.878	2.554.260.888
500	XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	30	35	189

Nguyễn Thanh Nghị
Người lập

Nguyễn Thanh Nghị
Kế toán trưởng



Trần Thiên Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
			đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		1.362.806.197	2.730.993.691
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		9.554.138.178	139.636.311
03	- Khấu hao tài sản cố định		35.025.583	58.320.384
04	- Các khoản dự phòng		9.528.124.088	81.508.312
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(9.011.493)	(192.385)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		27.170.900	-
11	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		27.170.900	-
30	4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(219.808.681.589)	(5.534.633.480)
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		14.895.000.000	(9.675.433.450)
32	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		(234.800.000.000)	-
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		15.995.326.435	3.180.094.800
35	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		(6.400.000.000)	-
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		(6.073.130.504)	1.977.500
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		1.554.265.226	(419.692.036)
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		797.750.904	-
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		5.697.584.622	(77.582.987)
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		(154.139.787)	(239.054.609)
43	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(227.000.000)	(500.000.000)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		(10.860.583.500)	2.000.000.000
46	- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(54.246.377)	24.800.000
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		(182.371.358)	11.436.723
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		108.320	156.685.000
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		2.754.430	2.135.579
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(208.864.566.314)	(2.664.003.478)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(1.388.833.000)	-
65	2. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		9.011.493	192.385
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.379.821.507)	192.385

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
			đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
			VND	VND
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
71	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		205.000.000.000	-
76	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(6.477.502.000)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		205.000.000.000	(6.477.502.000)
90	IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ		(5.244.387.821)	(9.141.313.093)
101	V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		5.844.517.279	16.201.470.041
101.1	- Tiền		5.844.517.279	16.201.470.041
103	VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		600.129.458	7.060.156.948
103.1	- Tiền		600.129.458	7.060.156.948

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
			đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		116.590.490.000	229.940.141.708
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(103.779.990.000)	(221.572.458.200)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		91.438.848.749	99.943.195.161
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(103.891.400.989)	(112.869.522.921)
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(146.212.140)	(50.074.261)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		703.832.529	2.307.319.298
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(703.832.529)	2.307.319.298
20	<i>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</i>		211.735.620	5.920.083
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		326.099.024	501.300.138
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		326.099.024	501.300.138
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		326.099.024	501.300.138
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	23	537.834.644	507.220.221
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		537.834.644	507.220.221
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		537.834.644	507.220.221

Nguyễn Thanh Nghị
Người lập

Nguyễn Thanh Nghị
Kế toán trưởng



Trần Thiên Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

CHỈ TIÊU	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm		Số dư cuối kỳ	
	Thuyết minh		Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018		Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	
	01/01/2018	01/01/2019	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
L. Biến động vốn chủ sở hữu						
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	135.289.000.000	135.289.000.000	-	-	205.000.000.000	-
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết (*)	135.289.000.000	135.289.000.000	-	-	205.000.000.000	-
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	306.000.000	306.000.000	-	-	-	-
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	445.000.000	445.000.000	-	-	-	-
4. Lợi nhuận chưa phân phối	8.639.983.373	9.443.799.108	2.554.260.888	6.477.502.000	1.086.358.878	-
4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	9.794.955.580	10.238.903.077	706.931.213	6.477.502.000	1.113.529.778	-
4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	(1.154.972.207)	(795.103.969)	1.847.329.675	-	(27.170.900)	-
TỔNG CỘNG	144.679.983.373	145.483.799.108	2.554.260.888	6.477.502.000	206.086.358.878	340.289.000.000
						340.289.000.000
						340.289.000.000
						306.000.000
						445.000.000
						10.530.157.986
						11.352.432.855
						(822.274.869)
						351.570.157.986

(*) Trong quý I năm 2019, Công ty đã hoàn thành việc tăng vốn điều lệ dưới hình thức chào bán riêng lẻ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 04/2018/NQ-PHĐCĐ ngày 06/03/2018 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 15/05/2018/NQ-PHĐQT ngày 15/05/2018 về việc thông qua phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ. Tổng số cổ phiếu đã chào bán thành công là 205.000.000 cổ phiếu, thu ròng từ đợt chào bán là 205.000.000.000 đồng.



Nguyễn Thanh Nghị
Người lập



Nguyễn Thanh Nghị
Kế toán trưởng



Trần Thiên Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán APG được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 63/UBCK-GP ngày 15/11/2007 và giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Chứng khoán số số 38/GPĐC-UBCK ngày 18/06/2019 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Theo giấy phép điều chỉnh này, Công ty Cổ phần Chứng khoán An Phát đã được đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán APG.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 5, Tòa nhà Grand Building, Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 340.289.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 340.289.000.000 đồng; tương đương 34.028.900 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 30 tháng 11 năm 2016 với mã giao dịch là APG (từ ngày 05 tháng 04 năm 2010 đến ngày 22 tháng 11 năm 2016 cổ phiếu của Công ty giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội).

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.4 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

2.5 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.6 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	02 - 08 năm
- Phần mềm giao dịch kế toán	02 - 08 năm

2.7 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.8 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

2.9 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối kỳ trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối kỳ trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.10 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.11 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.12 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết;

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn;

2.13 . Các khoản thuế

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN kỳ kế toán

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

2.14 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.15 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.16 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APGTầng 5, Tòa nhà Grand Building,
Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ VND
Của Công ty Chứng khoán	1.360.000	21.805.000.000
- Cổ phiếu	1.360.000	21.805.000.000
Của nhà đầu tư	28.118.060	220.370.480.000
- Cổ phiếu	28.118.060	220.370.480.000
	29.478.060	242.175.480.000

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	398.356.712	328.885.046
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	201.772.746	5.515.632.233
	600.129.458	5.844.517.279

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	139.269	456.150	139.269	461.150
Cổ phiếu Upcom	933.725.500	111.169.200	933.725.500	138.335.100
Cổ phiếu chưa niêm yết	15.725.000.000	15.725.000.000	30.620.000.000	30.620.000.000
	16.658.864.769	15.836.625.350	31.553.864.769	30.758.796.250

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trái phiếu Công ty Cổ phần Than Quốc tế (*)	234.800.000.000	-
	234.800.000.000	-

(*): Trái phiếu Công ty Cổ phần Than Quốc tế với số lượng 23.480 trái phiếu, mệnh giá 10.000.000 đồng/trái phiếu; kỳ hạn 60 tháng với ngày đáo hạn là 25/01/2024; lãi suất cho 24 tháng đầu tiên là 7%/năm và 36 tháng tiếp theo là 9%/năm; lãi trái phiếu trong 24 tháng đầu được ân hạn đến ngày 25/01/2021.

c) Các khoản cho vay

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Hoạt động margin	477.861.538	16.116.500.000
Hoạt động ứng trước tiền bán	81.609.832	438.297.805
	559.471.370	16.554.797.805

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APG

Tầng 5, Tòa nhà Grand Building, Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

e) . Bảng tình hình biến động giá trị trị trường (Theo phương pháp hạch toán tài sản tài chính đánh giá lại)

	Giá mua		Giá trị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	16.658.864.769	31.553.864.769	15.836.625.350	30.758.796.250	394.350	394.350	(822.669.219)	(795.498.319)	15.836.625.350	30.758.796.250
Cổ phiếu niêm yết	139.269	139.269	456.150	461.150	379.150	379.150	(103.919)	(98.919)	456.150	461.150
VND	139.269	139.269	77.000	82.000	-	-	(62.269)	(57.269)	77.000	82.000
Cổ phiếu lẻ	-	-	379.150	379.150	379.150	379.150	(41.650)	(41.650)	379.150	379.150
Cổ phiếu Upcom (*)	933.725.500	933.725.500	111.169.200	138.335.100	15.200	15.200	(822.565.300)	(795.399.400)	111.169.200	138.335.100
NOS	788.725.500	788.725.500	26.410.200	35.213.600	-	-	(762.315.300)	(753.511.900)	26.410.200	35.213.600
BLI	145.000.000	145.000.000	84.750.000	103.112.500	-	-	(60.250.000)	(41.887.500)	84.750.000	103.112.500
Cổ phiếu lẻ	-	-	9.000	9.000	15.200	15.200	-	-	9.000	9.000
Cổ phiếu chưa niêm yết (**)	15.725.000.000	30.620.000.000	15.725.000.000	30.620.000.000	-	-	-	-	15.725.000.000	30.620.000.000
- Công ty CP Chứng khoán Đại Việt (DVCK)	320.000.000	320.000.000	320.000.000	320.000.000	-	-	-	-	320.000.000	320.000.000
- Công ty CP Bất động sản Dầu khí (PXV)	105.000.000	105.000.000	105.000.000	105.000.000	-	-	-	-	105.000.000	105.000.000
- Công ty CP Đầu tư Thương mại Dầu khí Việt Nam (PVCI)	15.300.000.000	20.145.000.000	15.300.000.000	20.145.000.000	-	-	-	-	15.300.000.000	20.145.000.000
- Công ty CP Than Quốc Tế (TQT)	-	10.050.000.000	-	10.050.000.000	-	-	-	-	-	10.050.000.000
	16.658.864.769	31.553.864.769	15.836.625.350	30.758.796.250	394.350	394.350	(822.669.219)	(795.498.319)	15.836.625.350	30.758.796.250

Ghi chú:

(*) Giá trị trị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày 30/06/2019.

(**) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết do không thu thập được báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APGTầng 5, Tòa nhà Grand Building,
Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU**a) Các khoản phải thu ngắn hạn**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	6.400.000.000	-
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	4.195.125	4.195.125
Phải thu lãi hoạt động Margin	-	21.757.275
Phải thu lãi hoạt động ứng trước tiền bán	-	444.221
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	33.496.389.387	34.843.154.613
- Phải thu Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán (phí môi giới, phí lưu ký và thuế)	368.052.973	102.070.408
- Phải thu Nhà đầu tư về hợp đồng hợp tác kinh doanh cũ	32.856.540.981	32.865.434.205
- Phải thu về hoạt động giao dịch chứng khoán khác	271.795.433	1.875.650.000
Phải thu khác	-	797.750.904
	39.900.584.512	35.667.302.138

b) Các khoản phải thu dài hạn

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu lãi trái phiếu	6.095.332.000	-
	6.095.332.000	-

7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH Vàng An Phát (1)	31.000.000.000	29.000.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Mỹ Hoa (2)	3.525.000.000	22.000.000.000
Ông Nguyễn Nhật Định (3)	12.535.000.000	-
Công ty Cổ phần Than Quốc Tế (4)	15.200.000.000	-
Trả trước cho người bán khác	148.600.000	488.016.500
	62.408.600.000	51.488.016.500

Thông tin chi tiết về các khoản ứng trước:

(1): Hợp đồng ứng trước mua cổ phiếu, trái phiếu số 08/12/2018/APSI-HĐDC ngày 08/12/2018 kèm theo Phụ lục hợp đồng đặt cọc mua trái phiếu số 01/2019/PLHĐDC/APSI ngày 18/06/2019 với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích: Ứng trước tiền mua 180.000 trái phiếu TD1833130 của Kho bạc Nhà nước và 180.000 trái phiếu DB18003 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam;

- Thời hạn: Từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/08/2019.

(2): Hợp đồng ứng trước mua cổ phiếu, trái phiếu số 1706/2019/APSI-HĐDC ngày 17/06/2019 với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích: Ứng trước tiền mua 70.500 trái phiếu HCMB18240 của Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh;

- Thời hạn: Từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30/09/2019.

(3): Hợp đồng ứng trước mua cổ phiếu, trái phiếu số 106/2019/APSI-HĐDC ngày 10/06/2019 với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích: Ứng trước tiền mua 250.700 trái phiếu HCMA1805 của Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh;

- Thời hạn: Từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 20/09/2019.

(3): Hợp đồng ứng trước mua cổ phiếu, trái phiếu số 20/06/2019/APSI-HĐDC ngày 20/06/2019 với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích: Ứng trước tiền mua 300.400 trái phiếu HCMA1805 của Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh;

- Thời hạn: Từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30/09/2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APG

Tầng 5, Tòa nhà Grand Building,
Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

8 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Giá trị phải thu khó đòi	Kỳ này			Số cuối kỳ VND	Số trước VND
		Số đầu kỳ	Số trích lập VND	Số hoàn nhập VND		
Dự phòng khó đòi nợ phải thu khác	32.856.540.981	(327.997.000)	(9.528.124.088)	-	(9.856.121.088)	(327.997.000)
- Phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư	32.856.540.981	(327.997.000)	(9.528.124.088)	-	(9.856.121.088)	(327.997.000)
	32.856.540.981	(327.997.000)	(9.528.124.088)	-	(9.856.121.088)	(327.997.000)



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APGTầng 5, Tòa nhà Grand Building,
Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGÂN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	21.985.195	23.170.391
Chi phí thuê văn phòng	48.610.855	48.735.872
Chi phí trả trước về thuê thiết bị đầu cuối	155.450.000	-
	226.046.050	71.906.263

10 . CÀM CỐ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỘC**a) Ngắn hạn**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Đặt cọc mua nước uống	5.200.000	5.200.000
	5.200.000	5.200.000

b) Dài hạn

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Đặt cọc thẻ taxi	10.000.000	10.000.000
Đặt cọc tiền thuê nhà	37.310.000	37.310.000
	47.310.000	47.310.000

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	32.373.306
	-	32.373.306

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.083.320.362	1.083.320.362
- Đầu tư dài hạn khác (Công ty CP Đầu tư Sức khỏe Việt) (*)	1.350.000.000	1.350.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(266.679.638)	(266.679.638)
	1.083.320.362	1.083.320.362

(*) Khoản đầu tư vào Công ty CP Đầu tư Sức khỏe Việt được thực hiện với tư cách cổ đông sáng lập. Theo điều lệ và giấy đăng ký kinh doanh, số vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Sức Khỏe Việt là 30.000.000.000 VND, trong đó vốn góp cam kết của Công ty là 4.500.000.000 đồng (tương đương 450.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần). Tại ngày 30/06/2019, Công ty đã góp 1.350.000.000 đồng (tương đương 135.000 cổ phần). Số dự phòng được trích lập theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Đầu tư Sức khỏe Việt.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình hình của Công ty là Máy móc thiết bị có nguyên giá tại ngày 30/06/2019 là 5.429.496.446 đồng, giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2019 là 5.105.004.696 đồng, trong đó khấu hao trong kỳ là 32.025.583 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

14 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm giao dịch, kế toán có nguyên giá tại ngày 30/06/2019 là 3.596.296.230 đồng, giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2019 là 3.596.296.230 đồng, trong đó khấu hao trong kỳ là 3.000.000 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

15 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	1.793.000.000	-
Hệ thống phần mềm quản lý Công ty chứng khoán	1.793.000.000	-
	<u>1.793.000.000</u>	<u>-</u>

16 . TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	1.868.458.676	1.792.307.609
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	-	96.963.689
Số dư cuối kỳ	<u>1.988.458.676</u>	<u>2.009.271.298</u>

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	53.571.771	121.383.285
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.631.482.645	1.582.035.326
Thuế Thu nhập cá nhân	1.026.698.092	1.180.095.642
Các loại thuế khác	14.539.763	8.075.363
	<u>2.726.292.271</u>	<u>2.891.589.616</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APG

Tầng 5, Tòa nhà Grand Building,
Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

18 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/06/2019 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2019 VND
Ông Nguyễn Hồ Hưng	0,17%	575.000.000	5,60%	7.575.000.000
Bà Đào Thị Quỳnh	5,31%	18.068.600.000	0,00%	-
Ông Trần Thiên Hà	0,00%	-	5,63%	7.620.000.000
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ	0,00%	-		8.284.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt			6,12%	
Công ty Cổ phần Cơ điện IDC	0,00%	-	13,47%	18.225.800.000
Các cổ đông khác	94,52%	321.645.400.000	69,18%	93.584.200.000
	100%	340.289.000.000	100%	135.289.000.000

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	11.352.432.855	10.238.903.077
Lợi nhuận chưa thực hiện	(822.274.869)	(795.103.969)
	10.530.157.986	9.443.799.108

c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	10.238.903.077	9.794.955.580
Lỗ chưa thực hiện tính đến cuối kỳ kế toán	(822.274.869)	692.357.468
Lãi đã thực hiện kỳ này tính từ đầu kỳ	1.113.529.778	706.931.213
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối kỳ kế toán	11.352.432.855	10.501.886.793
Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn kỳ nay	-	(6.477.502.000)
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối kỳ kế toán	11.352.432.855	4.024.384.793

d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	340.289.000.000	135.289.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	135.289.000.000	135.289.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	205.000.000.000	-
- Vốn góp cuối kỳ	340.289.000.000	135.289.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	(6.477.502.000)
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	(6.477.502.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APGTầng 5, Tòa nhà Grand Building,
Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đ) Cổ phiếu

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.028.900	13.528.900
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.028.900	13.528.900
- Cổ phiếu phổ thông	34.028.900	13.528.900
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.028.900	13.528.900
- Cổ phiếu phổ thông	34.028.900	13.528.900
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

19 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.021.940.000	1.021.940.000
	<u>1.021.940.000</u>	<u>1.021.940.000</u>

20 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	6.250.000.000	15.650.000.000
	<u>6.250.000.000</u>	<u>15.650.000.000</u>

21 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	52.450.910.000	60.110.660.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	4.150.000	-
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	-	72.000.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	1.037.900.000	2.721.000.000
	<u>53.492.960.000</u>	<u>134.831.660.000</u>

22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.550.000	4.000.900.000
	<u>1.550.000</u>	<u>4.000.900.000</u>

23 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	537.834.644	326.099.024
1. Nhà đầu tư trong nước	537.834.644	326.099.024
	<u>537.834.644</u>	<u>326.099.024</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APGTầng 5, Tòa nhà Grand Building,
Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

24 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	537.834.644	326.099.024
1.1 Nhà đầu tư trong nước	537.834.644	326.099.024
	537.834.644	326.099.024

25 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	477.861.538	16.138.257.275
1.1 Phải trả gốc margin	477.861.538	16.116.500.000
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>477.861.538</i>	<i>16.116.500.000</i>
1.2 Phải trả lãi margin	-	21.757.275
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>-</i>	<i>21.757.275</i>
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	81.609.832	438.742.026
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	81.609.832	438.297.805
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>81.609.832</i>	<i>438.297.805</i>
2.2 Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	-	444.221
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>-</i>	<i>444.221</i>
	559.471.370	16.576.999.301

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APG

Tầng 5, Tòa nhà Grand Building,

Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

26 . THU NHẬP**a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này		Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước	
				Lãi VND	Lỗ VND	Lãi VND	Lỗ VND
Cổ phiếu niêm yết							
- VND	-	-	-	-	132.413.775	348.780.000	-
- AMD	-	-	-	-	126.788.352	347.610.000	-
- TDG	-	-	-	-	-	1.170.000	-
Cổ phiếu chưa niêm yết							
- PVCI	400.000	13.525.000.000	20.250.000.000	-	-	-	-
- TQT	750.000	6.400.000.000	10.200.000.000	-	6.725.000.000	-	-
		7.125.000.000	10.050.000.000	-	3.800.000.000	-	-
				-	2.925.000.000	-	-
		13.525.000.000	20.250.000.000	-	6.725.000.000	132.413.775	348.780.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APG

Tầng 5, Tòa nhà Grand Building,

Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

b) . Chính lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

	Giá trị mua theo số kế toán		Giá trị hợp lý		Chính lệch đánh giá lại tại ngày 30/06/2019		Chính lệch đánh giá lại tại ngày 01/01/2019		Chính lệch điều chỉnh số kế toán	
	VND	VND	VND	VND	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm
FVTPL	16.658.864.769	15.836.625.350	394.350	(795.498.319)	394.350	(795.498.319)	394.350	(795.498.319)	-	(27.170.900)
Cổ phiếu niêm yết	139.269	456.150	379.150	(103.919)	379.150	(98.919)	379.150	(98.919)	-	(5.000)
- VND	139.269	77.000	-	(62.269)	-	(57.269)	-	(57.269)	-	(5.000)
- Cổ phiếu lẻ	-	379.150	379.150	(41.650)	379.150	(41.650)	379.150	(41.650)	-	-
Cổ phiếu Upcom	933.725.500	111.169.200	15.200	(822.565.300)	15.200	(795.399.400)	15.200	(795.399.400)	-	(27.165.900)
- NOS	788.725.500	26.410.200	-	(762.315.300)	-	(753.511.900)	-	(753.511.900)	-	(8.803.400)
- BLI	145.000.000	84.750.000	-	(60.250.000)	-	(41.887.500)	-	(41.887.500)	-	(18.362.500)
- Cổ phiếu lẻ	-	9.000	15.200	-	15.200	-	15.200	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	15.725.000.000	15.725.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-
- Công ty CP Chứng khoán Đại Việt(DVCK)	320.000.000	320.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-
- Công ty CP Bất động sản Dầu khí (PXXV)	105.000.000	105.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-
- Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVCI)	15.300.000.000	15.300.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-
	16.658.864.769	15.836.625.350	394.350	(822.669.219)	394.350	(795.498.319)	394.350	(795.498.319)	-	(27.170.900)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APG

Tầng 5, Tòa nhà Grand Building,
Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

e) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	7.740.500	-
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	6.095.332.000	-
Từ các khoản cho vay	39.990.324	3.460.331.225
	6.143.062.824	3.460.331.225
d) Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Doanh thu môi giới trái phiếu (*)	14.019.675.000	-
Doanh thu môi giới khác	327.207.458	496.912.856
	14.346.882.458	496.912.856

(*): Đây là doanh thu môi giới trái phiếu theo hợp đồng môi giới mua - bán trái phiếu ký với Công ty Cổ phần Quản lý quỹ PVI - PVI AM. Theo đó, Công ty sẽ thực hiện môi giới và tìm khách hàng cho POF để POF thực hiện các giao dịch mua và bán Trái phiếu chính phủ, Trái phiếu được chính phủ bảo lãnh và Trái phiếu chứng quyền địa phương. Phí môi giới được tính theo lợi nhuận của các giao dịch mua - bán. (POF là quỹ đầu tư được quản lý bởi PVI AM).

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Doanh thu lãi liền gửi không kỳ hạn	9.011.493	192.385
	9.011.493	192.385

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	1.366.522.878	1.185.237.000
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	113.283.008	114.926.986
Chi phí vật tư văn phòng	1.670.460	-
Chi phí công cụ, dụng cụ	14.351.000	-
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	57.010.779	58.320.384
Chi phí thuế, phí và lệ phí	3.000.000	278.927.064
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	-	82.500.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	608.956.734	610.286.883
Chi phí khác	322.531.054	185.865.602
	2.487.325.913	2.516.063.919

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APGTầng 5, Tòa nhà Grand Building,
Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.362.806.197	883.664.016
Các khoản điều chỉnh tăng	27.170.900	-
- <i>Lỗ chưa thực hiện từ đánh giá lại tài sản tài chính</i>	27.170.900	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(7.740.500)	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(7.740.500)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.382.236.597	883.664.016
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	276.447.319	176.732.803
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	1.582.035.326	818.987.834
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(227.000.000)	(500.000.000)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	1.631.482.645	495.720.637

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	1.086.358.878	2.554.260.888
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.086.358.878	2.554.260.888
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	31.423.928	13.528.900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	189

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc/Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc/Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	600.129.458	-	5.844.517.279	-
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	15.836.625.350	-	30.758.796.250	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	234.800.000.000	-	-	-
Các khoản cho vay	559.471.370	-	16.554.797.805	-
Các khoản phải thu	45.995.916.512	(9.856.121.088)	35.667.302.138	(327.997.000)
	297.792.142.690	(9.856.121.088)	88.825.413.472	(327.997.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APG

Tầng 5, Tòa nhà Grand Building,
Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	805.754.430	-
	805.754.430	-

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC, Thông tư 146/2014/TT-BTC, và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	15.836.625.350	-	-	15.836.625.350
	15.836.625.350	-	-	15.836.625.350
Tại ngày 01/01/2019				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	30.758.796.250	-	-	30.758.796.250
	30.758.796.250	-	-	30.758.796.250

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	600.129.458	-	-	600.129.458
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	234.800.000.000	-	-	234.800.000.000
Các khoản cho vay	559.471.370	-	-	559.471.370
Các khoản phải thu	30.044.463.424	6.095.332.000	-	36.139.795.424
	266.004.064.252	6.095.332.000	-	272.099.396.252
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.844.517.279	-	-	5.844.517.279
Các khoản cho vay	16.554.797.805	-	-	16.554.797.805
Các khoản phải thu	35.339.305.138	-	-	35.339.305.138
	57.738.620.222	-	-	57.738.620.222

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2019				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	805.754.430	-	-	805.754.430
	805.754.430	-	-	805.754.430

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 31/07/2019, Đại hội đồng cổ đông bất thường đã họp và ban hành Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 07/2019/NQ/ĐHĐCĐBT-APG thông qua tờ trình phương án trả cổ tức năm 2018, thông qua tờ trình phương án phát hành tăng vốn điều lệ, thông qua tờ trình phát hành trái phiếu năm 2019, thông qua tờ trình phê duyệt việc chuyển nhượng cổ phiếu APG bị hạn chế chuyển cho các tổ chức chứng khoán chuyên nghiệp. Tiếp đó, ngày 05/08/2019, Hội đồng quản trị Công ty đã có Nghị quyết số 08/2019/NQ/HDQT-APG về việc thông qua phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2018.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APG

Tầng 5, Tòa nhà Grand Building,

Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019**33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán VND	Hoạt động đầu tư tự doanh VND	Các hoạt động khác VND	Tổng cộng các bộ phận		Loại trừ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
				VND	VND		
Doanh thu hoạt động	14.493.094.598	7.740.500	6.411.972.324	20.912.807.422	-	-	20.912.807.422
Chi phí hoạt động	761.988.511	16.280.294.988	-	17.042.283.499	-	-	17.042.283.499
Doanh thu không phân bổ	-	-	-	9.011.493	-	-	9.011.493
Chi phí không phân bổ	-	-	-	2.487.325.913	-	-	2.487.325.913
Kết quả hoạt động	13.731.106.087	(16.272.554.488)	6.411.972.324	1.392.209.503	-	-	1.392.209.503
Tài sản bộ phận trực tiếp	1.988.458.676	15.836.625.350	34.055.860.757	51.880.944.783	-	-	51.880.944.783
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	304.300.152.467
Tổng tài sản	1.988.458.676	15.836.625.350	34.055.860.757	51.880.944.783	-	-	356.181.097.250
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	4.610.939.264
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	-	-	4.610.939.264

Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APG

Tầng 5, Tòa nhà Grand Building,
Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Từ 01/01/2019</u> <u>đến 30/06/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018</u> <u>đến 30/06/2018</u>
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	259.362.000	259.368.000

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động Vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Nguyễn Thanh Nghị
Người lập

Nguyễn Thanh Nghị
Kế toán trưởng


Trần Thiên Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2019

